

Số: 569/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 14 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tây Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023; số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024; số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 và số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 692/QĐ-UBND ngày 06/04/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam; số 2806/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn tỉnh, số 2774/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Tây Giang tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 28/02/2024 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 88/TTr-STNMT ngày 11/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tây Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Tây Giang chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định;

- Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn địa phương theo quy định;

- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Tây Giang triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tài Chính, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND huyện Tây Giang và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TNMT huyện Tây Giang;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Xã Atiêng	Xã Anông	Xã Axan	Xã Lăng	Xã Ch'ôm	Xã Gari	Xã Tr'hy	Xã Avrong	Xã Dang	Xã Bhalêê
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,23	3,21	1,71	4,66	3,25	1,78	5,45	4,16	1,65	3,88	1,48
2.9	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	0,47	-	0,12	-	0,05	-	-	-	-	-	0,30
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	177,85	-	11,16	17,01	28,87	21,58	17,63	15,26	25,79	18,18	22,37
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	24,03	24,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,67	4,17	0,53	0,68	0,18	0,43	0,24	0,12	0,31	0,53	0,49
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,07	2,10	-	0,08	0,82	-	-	-	-	0,35	0,72
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,31	0,14	0,03	0,14	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	538,71	35,35	44,30	44,89	91,86	14,58	31,46	60,93	115,33	24,44	75,59
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,69	0,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,15	0,37	-	-	-	-	0,78	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.832,86	90,40	138,06	395,30	222,29	266,26	82,05	299,03	235,66	57,45	46,34

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN TÂY GIANG
(Kèm theo Quyết định số 569 /QĐ-UBND ngày 14 /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Xã A Tiêng	Xã A Nông	Xã A Xan	Xã Lãng	Xã Chơ'm	Xã Gari	Xã Tr'Hy	Xã A Vương	Xã Dăng	Xã Bhalêê
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	118,10	30,51	-	5,90	25,42	16,87	21,33	1,78	3,00	12,98	0,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,90	0,75	-	0,30	0,51	0,26	0,88	-	-	0,20	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,76</i>	<i>0,63</i>	-	<i>0,30</i>	<i>0,51</i>	-	<i>0,16</i>	-	-	<i>0,16</i>	-
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	10,95	2,61	-	1,50	1,72	0,78	1,96	-	1,00	1,38	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,28	16,38	-	3,70	11,01	2,05	2,10	1,03	1,00	3,70	0,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,14	0,34	-	-	2,20	2,00	0,25	0,75	-	2,60	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	54,32	10,38	-	0,40	9,53	11,78	16,14	-	1,00	5,10	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,29	11,08	-	0,30	0,56	0,23	0,06	-	-	0,99	0,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,05	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,11	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,85	0,18	-	-	0,26	-	-	-	-	0,41	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,23	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Xã A Tiêng	Xã A Nông	Xã A Xan	Xã Lãng	Xã Chơ'm	Xã Gari	Xã Tr'Hy	Xã A Vương	Xã Dăng	Xã Bhalêê
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,87	0,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất VLXD, đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	10,78	9,59	-	0,30	0,30	-	0,01	-	-	0,58	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng		10,94	5,48	-	0,20	3,37	-	1,05	-	-	0,54	0,30

